CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 2 - 3

Báo cáo Kiểm toán 4

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán 5 - 7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 8

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 10 - 24

Phụ lục số 01: Chi tiết các phải thu khách hang *25*

Phụ lục số 02: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu *26*

Phụ lục số 03: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước *27*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Triêu Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Khắc Từ	Phó HĐQT
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Bà Đồng Thị Bé	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N:5700688[illegible] - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN * TP.HẠ LONG T.QUẢNG NINH

Nguyễn Hồng Dương

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1903 /BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được lập ngày 21/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

NGUYỄN VIẾT LONG
Phó Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

TRẦN TRÍ DŨNG
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0895/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**25.725.209.695**	**44.870.251.214**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**13.199.685.418**	**28.290.694.728**
1. Tiền	111	**V.01**	13.199.685.418	8.290.694.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu	**130**		**9.006.270.818**	**14.493.060.990**
1. Phải thu của khách hàng	131	**V.02**	9.000.632.253	12.640.704.273
2. Trả trước cho người bán	132		1.982.000	1.671.256.000
5. Các khoản phải thu khác	138	**V.03**	3.656.565	181.100.717
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**244.556.209**	**155.305.329**
1. Hàng tồn kho	141	**V.04**	244.556.209	155.305.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.274.697.250**	**1.931.190.167**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.05**	320.358.749	287.591.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.423.220.255	1.392.660.155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	**V.06**	531.118.246	250.938.793
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**521.808.865.768**	**434.621.727.191**
II. Tài sản cố định	**220**		**12.654.212.036**	**46.118.978.855**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.07**	12.632.601.069	9.662.289.668
- Nguyên giá	*222*		*15.942.715.378*	*10.886.327.194*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(3.310.114.309)*	*(1.224.037.526)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.08**	21.610.967	40.350.967
- Nguyên giá	*228*		*71.580.000*	*71.580.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(49.969.033)*	*(31.229.033)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	36.416.338.220
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.09**	**35.657.966.663**	-
- Nguyên giá	241		36.430.936.788	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(772.970.125)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.10**	**473.212.674.000**	**388.194.674.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.212.674.000	388.194.674.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**284.013.069**	**308.074.336**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.11**	284.013.069	308.074.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**547.534.075.463**	**479.491.978.405**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**144.010.397.098**	**142.080.615.852**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**41.519.552.012**	**94.233.704.594**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	**V.12**	8.420.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		11.138.770.271	11.325.266.319
3. Người mua trả tiền trước	313		-	58.130.966.115
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.13**	1.668.548.728	3.616.330.911
5. Phải trả công nhân viên	315		728.114.049	1.225.261.673
6. Chi phí phải trả	316	**V.14**	19.449.899.902	19.878.156.562
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	**V.15**	87.797.770	33.301.722
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		26.421.292	24.421.292
II. Nợ dài hạn	**330**		**102.490.845.086**	**47.846.911.258**
4. Vay và nợ dài hạn	334	**V.16**	1.600.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	**V.17**	6.740.028.875	9.266.357.029
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.251.498
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	**V.18**	94.150.816.211	38.578.302.731
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**403.523.678.365**	**337.411.362.553**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**403.523.678.365**	**337.411.362.553**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(5.588.603)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.661.486.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		341.000.000	514.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.291.942.269	22.984.535.060
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**547.534.075.463**	**479.491.978.405**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- *USD*			*1.111,31*	*2.925,94*
- *EUR*			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hạ Long, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Kim Anh	Nguyễn Tư Thịnh	Nguyễn Hồng Dương

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**V.20**	**82.610.087.745**	**53.788.106.564**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	*02a*		-	-
- Giảm giá hàng bán	*02b*		-	-
- Hàng bán bị trả lại	*02c*		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	*02d*		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**82.610.087.745**	**53.788.106.564**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**V.21**	**74.913.892.891**	**47.138.058.354**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.696.194.854**	**6.650.048.210**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**V.22**	**590.653.092**	**5.017.659.335**
7. Chi phí tài chính	22	**V.23**	**260.381.233**	**930.724.520**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		258.067.233	221.803.944
8. Chi phí bán hàng	24		**973.171.937**	**877.847.210**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**6.745.447.227**	**5.736.398.692**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**307.847.549**	**4.122.737.123**
11. Thu nhập khác	31	**V.24**	**1.519.346.914**	**10.566.188.647**
12. Chi phí khác	32	**V.25**	**1.030.541.951**	**900.343.410**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**488.804.963**	**9.665.845.237**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**796.652.512**	**13.788.582.360**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**V.26**	**2.015.573.457**	**3.859.945.694**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**(2.526.328.154)**	**1.988.388.236**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**1.307.407.209**	**7.940.248.430**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.19.5**	**41**	**265**

Hạ Long, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Kim Anh	Nguyễn Tư Thịnh	Nguyễn Hồng Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	80.346.848.868	93.837.345.988
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(62.752.078.155)	(40.811.823.715)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.000.899.457)	(3.257.699.711)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(237.387.233)	(221.803.944)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3.946.007.931)	(1.749.679.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.565.173.643	13.902.147.576
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(12.302.095.916)	(6.498.975.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(326.446.181)***	***55.199.511.964***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.930.009.526)	(40.405.679.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	350.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.416.124.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.416.124.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(85.018.000.000)	(103.440.240.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15.578.038.260
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	751.887.269	5.644.713.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(89.846.122.257)***	***(122.623.168.307)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	65.050.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.607.748.672	8.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.587.748.672)	(8.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***75.070.000.000***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	***(15.102.568.438)***	**(67.423.656.343)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**28.290.694.728**	**95.719.939.674**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.559.128	(5.588.603)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**13.199.685.418**	**28.290.694.728**

Hạ Long, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Kim Anh	Nguyễn Tư Thịnh	Nguyễn Hồng Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868
Fax: 033.3512899

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán *(Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm

bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.005.908.021	1.222.200.577
Tiền gửi ngân hàng	12.193.777.397	7.068.494.151
Tiền Việt Nam		
Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh	*22.259.742*	*4.955.929.288*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	*12.139.340.621*	*2.047.119.275*
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh	*3.185.366*	*3.448.839*
Ngân hàng An Bình CN Quảng Ninh	*1.692.114*	*1.654.998*
Ngân hàng Đầu tư Chi nhánh Móng Cái	*1.712.205*	*1.691.440*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	*2.470.084*	*8.964.284*
Tiền ngoại tệ (USD)	23.117.265	49.686.027
Ngân hàng Hàng hải Quảng Ninh	*2.099.489*	*2.095.297*
Ngân hàng CPTM Ngoại thương Hạ Long	*21.017.776*	*47.590.730*
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
Cộng	**13.199.685.418**	**28.290.694.728**

2 . Phải thu khách hàng

Chi tiết tại phụ lục số 01

3 . Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	1.954.440	181.100.717
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	1.702.125	-
Cộng	**3.656.565**	**181.100.717**

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	244.556.209	97.123.511
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	58.181.818
Thành phẩm	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**244.556.209**	**155.305.329**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	**244.556.209**	**155.305.329**

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	177.168.176	287.591.219
Chi phí chờ phân bổ	143.190.573	-
Cộng	**320.358.749**	**287.591.219**

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	531.118.246	250.938.793
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	**531.118.246**	**250.938.793**

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	-	-	10.455.449.636	430.877.558	10.886.327.194
Số tăng trong năm	287.371.819	-	5.358.543.637	-	5.645.915.456
- Mua trong năm			*5.358.543.637*	-	*5.358.543.637*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*287.371.819*	-			
Số giảm trong năm	78.359.091	-	511.168.181	-	589.527.272
- Thanh lý, nhượng bán		-	*511.168.181*	-	*511.168.181*
- Giảm khác	*78.359.091*	-	-	-	*78.359.091*
Số dư cuối năm	209.012.728	-	15.302.825.092	430.877.558	15.942.715.378
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	1.036.752.311	187.285.215	1.224.037.526
Số tăng trong năm	26.505.373	-	1.991.184.069	114.565.620	2.132.255.062
- Khấu hao trong năm	*26.505.373*		*1.991.184.069*	*114.565.620*	*2.132.255.062*
Số giảm trong năm	3.580.927	-	42.597.352	-	46.178.279
- Thanh lý, nhượng bán		-	*42.597.352*	-	*42.597.352*
- Giảm khác	*3.580.927*			-	*3.580.927*
Số dư cuối năm	22.924.446	-	2.985.339.028	301.850.835	3.310.114.309
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	9.418.697.325	243.592.343	9.662.289.668
Tại ngày cuối năm	186.088.282	-	12.317.486.064	129.026.723	12.632.601.069

Ghi chú

Năm 2012 do thay đổi thời gian tính khấu hao từ 8 năm thành 6 năm của 05 xe ô tô đầu kéo và 05 So mi Rơ mooc mua từ ngày 01/8/2011 làm cho các năm 2012 trở đi mỗi năm số tiền trích khấu hao tăng so với mức trích khấu hao năm 2011 là: 227.810.537 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	71.580.000	-	71.580.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	71.580.000	-	71.580.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	31.229.033	-	31.229.033
Số tăng trong năm	-	18.740.000	-	18.740.000
- Khấu hao trong năm	-	*18.740.000*	-	*18.740.000*
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	49.969.033	-	49.969.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	40.350.967	-	40.350.967
Tại ngày cuối năm	-	21.610.967	-	21.610.967

9 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	-	**36.430.936.788**	-	**36.430.936.788**
Quyền sử dụng đất 2,3ha và cơ sở hạ tầng trên đất	-	*36.430.936.788*		*36.430.936.788*
Nhà và quyền sử dụng đất	-	36.430.936.788	-	36.430.936.788
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	**772.970.125**	-	**772.970.125**
Quyền sử dụng đất 2,3ha và cơ sở hạ tầng trên đất		*772.970.125*		*772.970.125*
Nhà và quyền sử dụng đất	-	772.970.125	-	772.970.125
III. Giá trị còn lại	-			**35.657.966.663**
Quyền sử dụng đất 2,3ha và cơ sở hạ tầng trên đất	-	*35.657.966.663*	-	*35.657.966.663*
Nhà và quyền sử dụng đất	-	35.657.966.663	-	35.657.966.663

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Đầu tư vào Công ty con		
- *Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT)*	473.212.674.000	388.194.674.000
Cộng	**473.212.674.000**	**388.194.674.000**

Khoản đầu tư vào công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế (CICT) theo Hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế là 51%. Số vốn đã góp đã góp tương ứng với 25.490.000 USD.

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	133.356.481	187.180.476
Chi phí trả trước dài hạn khác	150.656.588	120.893.860
Cộng	**284.013.069**	**308.074.336**

12 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	8.420.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hạ Long	*8.420.000.000*	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**8.420.000.000**	-

(*) Hợp đồng tín dụng số 2012/HM/DTC/VTBN ngày 13/06/2012, hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay trên bao gồm cả phần dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 2011/HM/ĐTCCL/VTT ngày 15/08/2011). Lãi suất 15,5%/năm được điều chỉnh hàng tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; tài sản bảo đảm: 11 Sơmi Rơmooc tải chở Container và 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Freightliner đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC/ĐTCCL/VTT ngày 15/08/2011.

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642.715.509	3.550.899.983
Thuế thu nhập cá nhân	25.833.219	65.430.928
Cộng	**1.668.548.728**	**3.616.330.911**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế nhà đất phải trả	19.449.899.902	19.878.156.562
Cộng	**19.449.899.902**	**19.878.156.562**

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	35.498.218	27.275.205
Bảo hiểm xã hội	-	1.144.572
Bảo hiểm y tế	-	234.117
Bảo hiểm thất nghiệp	-	104.052
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.299.552	4.543.776
Cộng	**87.797.770**	**33.301.722**

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	***1.600.000.000***	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hạ Long	1.600.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**1.600.000.000**	-

(*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 2012/DA/DTC/VTBN ngày 14/11/2012; Lãi suất: 14,4%/năm; Thời hạn vay: từ 14/11/2012-14/11/2015; Mục đích vay: Bù đắp thanh toán tiền mua phương tiện vận tải phục vụ kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ căn cứ theo hợp đồng kinh tế số 1809/HĐKT ngày 17/09/2012 ký kết giữa CTCP Thương mại Intraco với CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân.

17 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	**9.266.357.029**	**9.465.991.292**
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	2.526.328.154	199.634.263
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6.740.028.875**	**9.266.357.029**

18 . Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	37.747.172.331	38.578.302.731
Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	56.403.643.880	-
Cộng	**94.150.816.211**	**38.578.302.731**

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng công ty Hằng Hải Việt Nam	206.550.000.000	153.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	45.000.000.000
Công ty cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	84.000.000.000
Cộng	**365.050.000.000**	**300.000.000.000**

19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	65.050.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**365.050.000.000**	**300.000.000.000**

19.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*36.505.000*	*30.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*36.505.000*	*30.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.407.209	7.940.248.430
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.307.407.209	7.940.248.430
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.152.527	30.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41	265

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa	32.774.399.272	13.748.025.173
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.174.739.697	40.040.081.391
Doanh thu kinh doanh BĐS	1.660.948.776	-
Cộng	**82.610.087.745**	**53.788.106.564**

21 . Giá vốn hàng bán	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn bán hàng hóa	31.786.396.952	12.781.122.690
Giá vốn cung cấp dịch vụ	42.354.525.814	34.356.935.664
Giá vốn kinh doanh BĐS	772.970.125	
Cộng	**74.913.892.891**	**47.138.058.354**

22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	572.998.380	4.672.961.774
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.974.712	344.697.561
Cổ tức, LN được chia	-	
Lãi bán ngoại tệ	9.680.000	-
Cộng	**590.653.092**	**5.017.659.335**

23 . Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	258.067.233	221.803.944
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	705.063.365
Lỗ do bán ngoại tệ	2.314.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.857.211
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**260.381.233**	**930.724.520**

24 . Thu nhập khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản	326.018.182	63.636.364
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	831.130.400	10.367.992.283
Thu nhập khác	362.198.332	134.560.000
Cộng	**1.519.346.914**	**10.566.188.647**

25 . Chi phí khác

	Năm nay đồng	đồng
Thanh lý tài sản	543.348.993	-
Chi phí khác	487.192.958	900.343.410
Cộng	**1.030.541.951**	**900.343.410**

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	796.652.512
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	10.622.513.347
b1. Khoản điều chỉnh tăng	10.622.513.347
- Lãi vay (do không góp đủ vốn điều lệ theo đăng ký)	*258.067.233*
- Thù lao hội đồng quản trị	*138.000.000*
- Chi phí thuế năm 2011	*22.250.000*
- Chi tài trợ xúc tiến thương mại Quảng Ninh	*50.000.000*
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán	*45.000.000*
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	*3.883.500*
- Thu nhập từ chênh lệch góp vốn	*10.105.312.614*
b2. Khoản điều chỉnh giảm:	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	11.419.165.859
d. Thuế TNDN phát sinh (c*25%)	**2.854.791.465**
Doanh thu kinh doanh bất động sản	*1.660.948.776*
Tổng doanh thu	*82.610.087.745*
e. Thu nhập được ưu đãi thuế	11.189.573.444
f Ưu đãi thuế (e*25%*30%)	**839.218.008**
g Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**2.015.573.457**

27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	36.633.897.640	15.730.730.837
Chi phí nhân công	5.419.260.932	4.231.189.701
Chi phí khấu hao	2.923.965.187	958.282.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.833.070.606	31.116.890.294
Chi phí bằng tiền khác	1.822.317.690	1.714.132.489
Cộng	**82.632.512.055**	**53.751.226.256**

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	56,58%
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	14,52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	4,93%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51,00%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Nhận vốn góp bổ sung	53.550.000.000
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Nhận vốn góp bổ sung	8.000.000.000
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ	13.530.919.030
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cung cấp dịch vụ	65.739.220.322
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Góp thêm vốn vào công ty con	85.018.000.000

c) Số dư với các bên liên quan

TT Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Phải trả	2.234.701.478
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải trả	12.100.000

	Năm nay
Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012	311.000.000

2 . Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	(22.424.310)	35.802.308	(58.226.618)	-162,63%
2	Hoạt động tài chính	330.271.859	4.086.934.815	(3.756.662.956)	-91,92%
3	Hoạt động khác	488.804.963	9.665.845.237	(9.177.040.274)	-94,94%
	Tổng cộng	**796.652.512**	**13.788.582.360**	**(12.991.929.848)**	-94,22%

Lợi nhuận từ hoạt động chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác đều giảm mạnh, bởi các nguyên nhân sau:

• Năm 2012, Công ty đã mở rộng được hoạt động kinh doanh, doanh thu nhiều hơn, tuy nhiên các chi phí đầu vào cũng như các dịch vụ mua ngoài ngày một tăng cao, do đó trong năm 2012 Lợi nhuận từ hoạt động chính của Công ty giảm 58.226.619 tương ứng 162,63%.

• Năm 2012, Công ty tập trung vốn góp vào Công ty con CICT nên không còn nguồn tiền nhàn rỗi gửi tại ngân hàng, do đó lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Công ty giảm 3.756.662.956 đồng, tương ứng 91,92%.

• Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác giảm mạnh, số tiền 9.177.040.274 đồng, ứng với 94,94%, do trong năm 2011, Công ty phân bổ chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất mang đi góp vốn ứng với tỷ lệ lợi ích các bên khác trong công ty con.

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.199.685.418	28.290.694.728	13.199.685.418	28.290.694.728
Các khoản phải thu	9.004.288.818	12.821.804.990	9.004.288.818	12.821.804.990
Các khoản đầu tư tài chính	473.212.674.000	388.194.674.000	473.212.674.000	388.194.674.000
Ngắn hạn				
Dài khạn	*473.212.674.000*	*388.194.674.000*	*473.212.674.000*	*388.194.674.000*
Cộng	**495.416.648.236**	**429.307.173.718**	**495.416.648.236**	**429.307.173.718**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	11.226.568.041	11.358.568.041	11.226.568.041	11.358.568.041
Chi phí phải trả	19.449.899.902	19.878.156.562	19.449.899.902	19.878.156.562
Các khoản vay	10.020.000.000	0	10.020.000.000	0
Cộng	**40.696.467.943**	**31.236.724.603**	**40.696.467.943**	**31.236.724.603**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	8.420.000.000	1.600.000.000	**10.020.000.000**
Phải trả người bán	11.138.770.271	-	**11.138.770.271**
Chi phí phải trả	19.449.899.902	-	**19.449.899.902**
Phải trả khác	87.797.770	-	**87.797.770**
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	11.325.266.319	-	**11.325.266.319**
Chi phí phải trả	19.878.156.562	-	**19.878.156.562**
Phải trả khác	33.301.722	-	**33.301.722**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Hạ Long, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Kim Anh	Nguyễn Tư Thịnh	Nguyễn Hồng Dương

Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm
1	Công ty cổ phần Xi măng Thăng Long	3.495.466.466		6.866.102.206
2	Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	2.963.275.040		4.033.769.720
3	Công ty cổ phần Vận tải và dịch vụ á Mỹ	928.127.523		-
4	Công ty cổ phần Thương mại Vận tải Thành Vũ	578.000.000		-
5	Các khách hàng khác	1.035.763.224		1.740.832.347
	Cộng	**9.000.632.253**		**12.640.704.273**

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**11.500.000.000**	**(411.649.239)**	**756.930.096**	**1.661.486.000**	**700.000.000**	**15.094.286.630**	**329.301.053.487**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.940.248.430	7.940.248.430
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	411.649.239	-	-	-	-	411.649.239
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	5.588.603	-	-	186.000.000	-	191.588.603
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**11.500.000.000**	**(5.588.603)**	**756.930.096**	**1.661.486.000**	**514.000.000**	**22.984.535.060**	**337.411.362.553**
Tăng vốn trong năm nay	65.050.000.000	-	-	-	-	-	-	65.050.000.000
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	1.307.407.209	1.307.407.209
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	5.588.603	-	-	-	-	5.588.603
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	77.680.000	173.000.000	-	250.680.000
Số dư cuối năm nay	**365.050.000.000**	**11.500.000.000**	**-**	**756.930.096**	**1.583.806.000**	**341.000.000**	**24.291.942.269**	**403.523.678.365**

Phụ lục số 03: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT phải nộp	10	-	4.934.982.880	4.934.982.880	-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11*			-	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	30	-	-	-	-
	- Thuế xuất khẩu (33331)	*31*	-	-	-	-
	- Thuế nhập khẩu (33332)	*32*	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	3.550.899.983	2.037.823.457	3.946.007.931	1.642.715.509
5	Thuế thu nhập cá nhân	50	65.430.928	160.498.153	200.095.862	25.833.219
6	Thuế tài nguyên	60	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	70	-	-	-	-
	- Thuế nhà đất	*71*	-	-	-	-
	- Tiền thuê đất	*72*	-	-	-	-
8	Các loại thuế khác	80	-	45.404.108	45.404.108	-
9	Phí, lệ phí và các loại khác	90	-	112.040.000	112.040.000	-
	- Thuế môn bài	91	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
	- Thuế trước bạ	92	-	*109.040.000*	*109.040.000*	-
	Tổng cộng		**3.616.330.911**	**7.290.748.598**	**9.238.530.781**	**1.668.548.728**